

Số: 993/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Công bố danh mục luồng đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn năm 2024 đến năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quy định quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Căn cứ Quyết định số 1711/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 46/2016/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) về quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa;

Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BGTVT ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2016/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa;

Căn cứ Quyết định số 4833/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Đề án Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020 - 2030;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải (nay là Sở Giao thông công chánh) tại Tờ trình số 537/TTr-SGTVT ngày 14 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định công bố danh mục luồng đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn năm 2024 đến năm 2026, với các nội dung sau:

1. Mục tiêu:

- Làm cơ sở để đầu tư và phát triển hệ thống mạng lưới đường thủy và cảng - bến khu vực Thành phố Hồ Chí Minh một cách hợp lý và đồng bộ, có quy mô phù hợp với từng khu vực, hình thành trung tâm kết nối giữa vận tải thủy nội địa với các phương thức vận tải khác.

- Thực hiện công tác quản lý, bảo trì công trình kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa địa phương.

- Tạo điều kiện thuận lợi trong công tác quản lý nhà nước về quy hoạch ngành và quy hoạch xây dựng các công trình trong phạm vi có liên quan đến bờ và lòng sông, kênh, rạch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

- Làm cơ sở khuyến khích đầu tư và phát triển các công trình liên quan trực tiếp đến hệ thống sông, kênh, rạch, phát triển năng lực giao thông vận tải đường thủy, hỗ trợ hữu hiệu cho vận tải đường bộ và vận tải đường biển.

2. Danh mục các luồng đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh gồm: 83 luồng đường thủy nội địa, với tổng chiều dài 580,14km. Trong đó:

STT	Nội dung	Số lượng luồng tuyến	Chiều dài (km)
I. Cấp Quy hoạch:			
1	Cấp I	03	29,62
2	Cấp II	01	2,68
3	Cấp III	10	63,21
4	Cấp IV	18	144,43
5	Cấp V	18	171,94
6	Cấp VI	33	168,26
II. Cấp khai thác:			
1	Cấp I	03	29,62
2	Cấp II	01	2,68
3	Cấp III	08	49,15
4	Cấp IV	09	58,48
5	Cấp V	13	92,20

6	Cấp VI	19	117,40
7	Chưa đạt cấp VI	29	198,41
8	Không đánh giá	01	32,20

(Chi tiết danh mục luồng đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh tại Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Tổ chức đầu tư và phát triển hệ thống mạng lưới đường thủy và cảng - bến khu vực Thành phố Hồ Chí Minh theo đúng quy hoạch.

2. Tổ chức thực hiện công tác quản lý, bảo trì công trình kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa địa phương theo đúng quy định.

3. Thực hiện công tác quản lý nhà nước về quy hoạch ngành và quy hoạch xây dựng các công trình trong phạm vi có liên quan đến bờ và lòng sông, kênh, rạch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, phường, xã, thị trấn, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Xây dựng;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VB QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Thành phố;
- TTUB: CT, các PCT;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam Thành phố;
- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- VPUB: các CVP;
- Các Phòng: ĐT, DA, KT;
- Trung tâm Thông tin điện tử;
- Lưu: VT, (ĐT/HS)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Xuân Cường



Phụ lục
CÔNG BỐ DANH MỤC LUỒNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
ĐIÀ PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
GIẢI ĐOẠN NĂM 2024 ĐẾN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 993/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Tên Tuyến	Phạm vi		Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật		Ghi chú
		Điểm đầu (hạ lưu)	Điểm cuối (thượng lưu)		Quy hoạch	Khai thác	
(1)	(2)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Khu vực huyện Củ Chi			47.36			
1	Rạch Láng The - Bến Muong	Sông Sài Gòn	Cầu Bến Muong	11.12	VI	Chưa đạt cấp VI	
2	Kênh Thầy Cai	Kênh An Hạ	Ranh giới Long An	25.40	V	Chưa đạt cấp VI	
3	Kênh Địa Phận	Rạch Tra	Rạch Láng The	10.84	VI	Chưa đạt cấp VI	
II	Khu vực huyện Hóc Môn và Quận 12			55.18			
4	Rạch Tra	Sông Sài Gòn	Kênh Thầy Cai	11.15	IV	VI	
5	Kênh An Hạ	Cầu Xáng TL10	Kênh Thầy Cai	15.16	V	Chưa đạt cấp VI	
6	Kênh Xáng An Hạ - kênh Xáng Lý Văn Mạnh	Sông Bến Lức	Cầu Xáng TL10	18.45	IV	VI	
7	Rạch Cầu Mênh - Bến Cát	Sông Trường Đay	Rạch Tra	10.42	VI	Chưa đạt cấp VI	
III	Khu vực nội thành			57.25			
8	Sông Vàm Thuật - Bến Cát - Trường Đay - Tham Lương - Rạch Nước Lên	Sông Bến Lức	Sông Sài Gòn	32.20	V	-	Đang thi công
9	Kênh Ngang Số 3	Kênh Đôi	Kênh Tàu Hủ - Lò Gốm	0.46	V	V	
10	Kênh Ngang Số 2	Kênh Đôi	Kênh Tàu Hủ - Lò Gốm	0.48	V	V	

11	Rạch Lò Gốm - Ông Buông	Kênh Tàu Hủ - Lò Gốm	Đường Bùi Cầm Hổ	4.39	VI	Chưa đạt cấp VI	
12	Kênh Tàu Hủ - Lò Gốm	Kênh Đoi	Rạch Bến Nghé	8.89	V	V	
13	Rạch Bến Nghé	Kênh Tàu Hủ	Sông Sài Gòn	3.22	V	Chưa đạt cấp VI	
14	Rạch Nhiêu Lộc - Thị Nghè	Sông Sài Gòn	Cầu Lê Văn Sĩ	6.00	VI	Chưa đạt cấp VI	
15	Kênh Thanh Đa	Sông Sài Gòn	Sông Sài Gòn	1.60	V	VI	
IV	Khu vực Thành phố Thủ Đức			70.00			
16	Sông Vĩnh Bình	Sông Sài Gòn	Rạch Nước Trong	1.84	VI	VI	
17	Rạch Gò Dưa	Sông Sài Gòn	Cuối tuyến	4.52	VI	Chưa đạt cấp VI	
18	Rạch Chiếc - Trau Trầu	Sông Sài Gòn	Sông Tắc	11.10	IV	Chưa đạt cấp VI	
19	Rạch Ông Nhiêu	Sông Đồng Nai	Rạch Trau Trầu	7.42	IV	VI	
20	Rạch Cây Cam	Sông Tắc	Rạch Trau Trầu	3.32	VI	Chưa đạt cấp VI	
21	Rạch Môn - Sông Kinh	Rạch Ông Nhiêu	Sông Tắc	3.70	VI	Chưa đạt cấp VI	
22	Rạch Bà Đá - Rạch Giáng	Sông Đồng Nai	Sông Tắc	5.97	VI	Chưa đạt cấp VI	
23	Sông Tắc	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	11.99	IV	VI	
24	Rạch Bà Cua - Ông Cây	Sông Đồng Nai	Rạch Chiếc	7.40	VI	Chưa đạt cấp VI	
25	Rạch Đồng Trong - Rạch Giồng Ông Tố	Sông Sài Gòn	Rạch Chiếc	5.57	IV	Chưa đạt cấp VI	
26	Sông Kỳ Hà	Sông Sài Gòn	Đường Võ Chí Công	4.45	VI	Chưa đạt cấp VI	
27	Rạch Cá Trê Lớn	Sông Sài Gòn	Sông Sài Gòn	2.72	VI	Chưa đạt cấp VI	
V	Khu vực huyện Bình Chánh			41.02			
28	Rạch Bà Ty	Sông Bến Lức	Kênh Xáng	3.90	VI	Chưa đạt cấp VI	
29	Sông Cần Giuộc	Sông Cần Giuộc (tuyến TW)	Sông Bến Lức	11.50	III	IV	

30	Rạch Bà Lớn - Rạch Chôm	Kênh Đồi	Cuối tuyến	5.51	VI	Chưa đạt cấp VI	
31	Rạch Bà Lào (Xã Tồn) - Rạch Ngang	Rạch Gò Nổi	Rạch Xóm Củi	6.28	VI	Chưa đạt cấp VI	
32	Rạch Xóm Củi - Gò Nổi	N3 Kênh Cây Khô	Kênh Đồi	8.07	V	V	
33	Tắc Bến Rô	Kênh Cây Khô	Rạch Xóm Củi	2.09	VI	VI	
34	Rạch Chiếu - Cầu Bà Cả	Sông Cần Giuộc (tuyến TW)	Cuối tuyến (Đa Phước)	3.67	VI	VI	
VI	Khu vực Quận 7, huyện Nhà Bè			58.87			
35	Rạch Tắc Rỏi (Rạch Cầu Kinh)	Sông Sài Gòn	Hạ lưu cầu Trắng	1.42	VI	VI	
36	Rạch Cả Cắm	Rạch Rơi	Cầu Đa Khoa	2.38	VI	Chưa đạt cấp VI	
37	Rạch Tam Đệ	Sông Nhà Bè	Đường Đào Trí	1.09	VI	VI	
38	Rạch Đĩa - Rạch Rơi - Sông Phú Xuân	Sông Nhà Bè	Rạch Ông Lớn	10.12	IV	VI	
39	Rạch Tôm (nhánh Phú Xuân - Mương Chuối)	Sông Mương Chuối	Sông Phú Xuân	2.58	IV	IV	
40	Rạch Ông Lớn 2 - Sông Phước Kiển - Mương Chuối	Sông Soài Rạp	Kênh Cây Khô	8.92	IV	Chưa đạt cấp VI	
41	Rạch Tôm (Nhánh Phước Kiển)	Sông Phước Kiển	Sông Cần Giuộc (tuyến TW)	4.73	V	Chưa đạt cấp VI	
42	Rạch Bà Chiêm - Bà Chùa - Lấp Dầu	Sông Mương Chuối	Rạch Dơi	4.69	VI	Chưa đạt cấp VI	
43	Rạch Dơi - Sông Kinh (Sông Đồng Điền)	Sông Soài Rạp	Sông Cần Giuộc	9.13	IV	VI	
44	Rạch Giồng - Sông Kinh Lộ	Sông Soài Rạp	Sông Giồng (Long An)	5.11	IV	IV	
45	Rạch Rộp	Sông Soài Rạp	Rạch Đình	3.99	VI	VI	
46	Rạch Đình - Tắc Mương Lớn	Rạch Giồng - Sông Kinh Lộ	Sông Soài Rạp	4.71	VI	Chưa đạt cấp VI	

VII	Khu vực huyện Cần Giờ			250.47			
47	Tắc Sông Chà	Sông Soài Rạp	Sông Soài Rạp	2.68	II	II	
48	Rạch Tân - Rạch Bông Giếng Lớn	Rạch Lá	Sông Soài Rạp	5.94	VI	Chưa đạt cấp VI	
49	Rạch Lá - Tắc Tây Đen	Sông Lòng Tàu	Sông Soài Rạp	15.03	V	V	
50	Rạch Tắc Rán	Kênh Bà Tổng - Tắc Ông Nghĩa	Rạch Lá Tắc Tây Đen	2.09	V	V	
51	Kênh Bà Tổng	Tắc Ông Nghĩa	Sông Soài Rạp	2.58	III	V	
52	Tắc Ông Nghĩa	Sông Lòng Tàu	Kênh Bà Tổng	4.69	III	III	
53	Rạch Đôn	Sông Lòng Tàu	Sông Soài Rạp	9.42	VI	VI	
54	Sông Vàm Sát	Sông Soài Rạp	Sông Lò Rèn	10.62	III	III	
55	Rạch Gốc Tre Nhỏ	Sông Soài Rạp (đường Lý Nhơn)	Sông Vàm Sát	4.31	VI	Chưa đạt cấp VI	
56	Sông Dinh Bà 1 - Lôi Giang	Sông Lò Rèn	Sông Lòng Tàu	10.38	V	V	
57	Rạch Tắc Rối	N3 Tắc Đình Câu - Tắc Rối	Sông Dừa (đoạn ĐTND)	3.38	III	III	
58	Sông Dừa	Tắc Rối	Sông Dừa (đoạn hàng hải)	2.60	III	III	
59	Tắc Ăn Tết - Tắc Cầu Kho	Sông Dừa (Tắc Cà Dao)	Sông Dừa	5.32	VI	VI	
60	Rạch Đuôi Cá	Tắc Bức Mây	Sông Đồng Tranh 1	4.05	VI	VI	
61	Tắc Bức Mây	Sông Đồng Tranh 1	Tắc Bài	5.04	IV	IV	
62	Rạch Thiêng Liêng	Sông Lòng Tàu	Tắc Bức Mây	7.44	IV	IV	
63	Tắc Đồi Nợ	Rạch Cá Nhán	Tắc Bài	3.61	IV	VI	
64	Rạch Cá Nhán	Sông Thêu	Tắc Đồi Nợ	6.88	IV	IV	

65	Rạch Năm Mười	Sông Thêu	Rạch Thiêng Liêng	3.53	V	V	
66	Sông Thêu	Cửa Cần Giờ	Sông Cái Mép	10.31	I	I	
67	Rạch Mồng Gà - Tắc Móc Mu	Sông Ngã Bảy	Tắc Cống	5.26	VI	VI	
68	Tắc Cống	Sông Ông Tiên	Sông Lòng Tàu	5.78	VI	VI	
69	Sông Ông Tiên - Cá Gau	Sông Lòng Tàu	Sông Lò Vôi	9.22	V	V	
70	Sông Mùng Năm - Tắc Ấn Chè	Sông Ông Tiên	Sông Dàn Xây	6.90	V	V	
71	Sông Dàn Xây	Sông Dinh Bà	Sông Lòng Tàu	4.39	III	III	
72	Sông Dinh Bà	Sông Lò Rèn	Sông Dàn Xây	6.02	III	III	
73	Sông Lò Rèn	Sông Vàm Sát	Sông Dinh Bà	3.97	III	III	
74	Rạch Tràm - Kênh Kê	Sông Cát Lái	Sông Dinh Bà 1	5.83	IV	IV	
75	Sông Cát Lái - Sông Vàm Sát	Sông Đồng Tranh 2	Sông Lò Rèn	13.48	III	III	
76	Sông Cá Nhám Lớn - Rạch Cá Nháp Lớn	Cửa Soài Rạp	Sông Cát Lái	10.44	VI	Chưa đạt cấp VI	
77	Sông Mũi Nai	Sông Đồng Tranh 2	Sông Dàn Xây	6.81	I	I	
78	Sông Đồng Tranh 2	Cửa Biển Đông	Sông Cát Lái	12.50	I	I	
79	Sông Lò Vôi	Sông Đồng Đình	Sông Mùng Năm	13.70	V	V	
80	Sông Đồng Đình - Bãi Tiên	Sông Dinh Bà 2	Cửa Cần Giờ	7.78	IV	IV	
81	Sông Dinh Bà 2	Sông Bãi Tiên	Cửa Cần Giờ	6.32	IV	IV	
82	Sông Hà Thanh - Đồng Hòa	Cửa Biển	Sông Dinh Bà 2	10.87	V	V	
83	Rạch Long Thạnh	Sông Đồng Hòa	Bến đò Long Thạnh	1.32	VI	Chưa đạt cấp VI	

Tổng cộng 83 tuyến với tổng chiều dài 580,14km.

Trong đó:

1. Cấp Quy hoạch:	Số tuyến	Chiều dài (km)
Cấp I	03	29,62
Cấp II	01	2,68
Cấp III	10	63,21
Cấp IV	18	144,43
Cấp V	18	171,94
Cấp VI	33	168,26
2. Cấp khai thác:		
Cấp I	03	29,62
Cấp II	01	2,68
Cấp III	08	49,15
Cấp IV	09	58,48
Cấp V	13	92,20
Cấp VI	19	117,40
Chưa đạt cấp VI	29	198,41
Không đánh giá	01	32,20